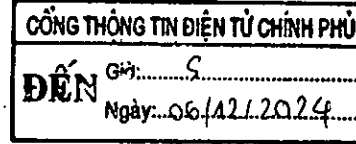


Số: 13213/BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2024

V/v công khai giải ngân các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải, dự án giao thông liên vùng do địa phương quản lý, các dự án sạt lở sông biển sử dụng dự phòng ngân sách trung ương năm 2023



Kính gửi:

- Bộ Giao thông vận tải;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Nhằm đạt được mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 theo chỉ đạo, điều hành tại các Nghị quyết của Chính phủ và chỉ thị, công điện của Thủ tướng Chính phủ về giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2024;

Bộ Tài chính thực hiện công khai giải ngân vốn đầu tư công đến hết ngày 30/11/2024 đối với (1) công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải; (2) các dự án giao thông liên vùng do địa phương quản lý và (3) các dự án xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2024 bố trí cho các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải và dự án giao thông liên vùng do địa phương quản lý là 161.539 tỷ đồng, chiếm 23,8% tổng kế hoạch vốn NSNN Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (680.075 tỷ đồng). Tuy nhiên, đến hết ngày 30/11/2024 các dự án đã giải ngân là 82.336 tỷ đồng, đạt 50,96% kế hoạch năm, *thấp hơn ước tỷ lệ giải ngân bình quân chung của cả nước (60,43%)*, trong đó: vốn trong nước giải ngân 67.268 tỷ đồng, đạt 55,1% kế hoạch; vốn nước ngoài giải ngân 1.959,7 tỷ đồng, đạt 26,1% kế hoạch.

(1) Các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải giải ngân 69.228 tỷ đồng, đạt 53,4% kế hoạch¹. *(Chi tiết Phụ lục 01 đính kèm)*.

(2) Các dự án giao thông liên vùng do địa phương quản lý giải ngân 13.108 tỷ đồng, đạt 41% kế hoạch². *(Chi tiết Phụ lục 02 đính kèm)*.

2. Các dự án xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển tại 13 tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long sử dụng nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2023 (Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ) giải ngân 2.622,76 tỷ đồng, đạt 65,57% kế hoạch vốn NSTW được giao (4.000 tỷ đồng). Thời hạn

¹ 42 dự án (dự án thành phần) có tỷ lệ giải ngân trên 53,4%. 23 dự án có tỷ lệ giải ngân dưới 53,4% (trong đó có 10 dự án giải ngân 0%).

² 45 dự án có tỷ lệ giải ngân trên 41% so kế hoạch. 34 dự án có tỷ lệ giải ngân dưới 41%; đặc biệt có 03 dự án giải ngân 0%.

giải ngân nguồn vốn dự phòng NSTW năm 2023 đến hết ngày 31/12/2024, chỉ còn gần 01 tháng, tuy nhiên vẫn còn 02 địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp dưới 50%³, khó có khả năng hoàn thành kế hoạch giải ngân đến ngày 31/12/2024 theo quy định tại Quyết định số 1162/QĐ-TTg. (Chi tiết Phụ lục 03 đính kèm).

3. Bộ Tài chính đề nghị Bộ Giao thông vận tải và UBND các tỉnh:

- Quyết liệt thực hiện các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo đúng các Nghị quyết của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 19/9/2024 về “500 ngày đêm thi đua hoàn thành 3.000 km đường bộ cao tốc”, văn bản số 673/TTg-CN ngày 05/09/2024 về triển khai các nhiệm vụ trọng tâm để phấn đấu hoàn thành 3.000km đường bộ cao tốc vào cuối năm 2025 và công điện số 115/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2024.

- Thực hiện tạm ứng, thu hồi tạm ứng, nghiệm thu, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định và ngay khi có khối lượng; việc tạm ứng, mức vốn tạm ứng và thu hồi vốn tạm ứng theo đúng quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công. Đồng thời, quản lý chặt chẽ việc tạm ứng hợp đồng theo đúng quy định, đảm bảo sử dụng hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí nguồn vốn ngân sách nhà nước và thực hiện nghiêm Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 12/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường quản lý tạm ứng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

- Riêng các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, ngoài các kiến nghị chung nêu trên, đề nghị thực hiện nghiêm Quyết định số 1162/QĐ-TTg ngày 08/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ “các địa phương chậm nhất đến ngày 31/12/2024 hoàn thành dự án theo quy định; tổ chức thực hiện và giải ngân vốn dự phòng NSTW năm 2023 được bổ sung chậm nhất đến ngày 31/12/2024 theo đúng quy định của pháp luật”.

Đề nghị Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương nghiên cứu, thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ KH và ĐT;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Vụ Pháp chế;
- KBNN; Cục QLN&TCĐN;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (8b).

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ ĐẦU TƯ



Dương Bá Đức

³ An Giang: 2,63%; Bạc Liêu: 41,3%

Phụ lục 01
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC DỰ ÁN
QUAN TRỌNG QUỐC GIA, TRỌNG ĐIỂM NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI ĐẾN NGÀY 30/11/2024
(Kèm theo văn bản số 1321/BTC-ĐT ngày 5/12/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/cq có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024									
			Năm 2024									
			Kế hoạch			Giải ngân đến 30/11/2024						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó				
NSTW	NSDP	Số vốn		Tỷ lệ	NSTW		NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8=7/4	9	10=9/5	11	12=11/6	
	TỔNG SỐ		129.553,6	96.957,0	32.596,6	69.228,0	53,4%	61.278,2	63,2%	7.949,7	24,4%	
	Vốn trong nước		122.056,4	94.208,1	27.848,3	67.268,2	55,1%	60.639,0	64,4%	6.629,2	23,8%	
	Vốn ngoài nước		7.497,2	2.748,9	4.748,3	1.959,7	26,1%	639,2	23,3%	1.320,5	27,8%	
A	ĐƯỜNG BỘ		118.519,9	92.148,6	26.371,3	65.484,1	55,3%	59.613,2	64,7%	5.870,9	22,3%	
	Vốn trong nước		117.976,3	91.605,0	26.371,3	65.363,6	55,4%	59.492,7	64,9%	5.870,9	22,3%	
	Vốn ngoài nước		543,6	543,6	0,0	120,4	22,2%	120,4	22,2%	0,0	0,0%	
A.1	CAO TỐC		113.154,5	86.783,2	26.371,3	61.509,0	54,4%	55.638,1	64,1%	5.870,9	22,3%	
	Vốn trong nước		112.610,9	86.239,6	26.371,3	61.388,6	54,5%	55.517,7	64,4%	5.870,9	22,3%	
	Vốn ngoài nước		543,6	543,6	0,0	120,4	22,2%	120,4	22,2%	0,0	0,0%	
I	CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI		105.558,6	82.874,2	22.684,4	60.732,3	57,5%	55.050,2	66,4%	5.682,2	25,0%	
L1	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020	Bộ Giao thông vận tải	5.606,0	5.606,0	0,0	3.406,2	60,8%	3.406,2	60,8%	0,0	0,0%	
1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	Bộ Giao thông vận tải	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%	
2	Đoạn Mai Sơn- QL45	Bộ Giao thông vận tải	715,3	715,3	0,0	411,4	57,5%	411,4	57,5%	0,0	0,0%	
3	Đoạn QL45- Nghi Sơn	Bộ Giao thông vận tải	509,0	509,0	0,0	103,7	20,4%	103,7	20,4%	0,0	0,0%	
4	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	Bộ Giao thông vận tải	189,2	189,2	0,0	82,6	43,7%	82,6	43,7%	0,0	0,0%	
5	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt (dự án PPP)	Bộ Giao thông vận tải	1.553,1	1.553,1	0,0	1.408,2	90,7%	1.408,2	90,7%	0,0	0,0%	
6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	Bộ Giao thông vận tải	184,8	184,8	0,0	139,6	75,5%	139,6	75,5%	0,0	0,0%	
7	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm (dự án PPP)	Bộ Giao thông vận tải	72,2	72,2	0,0	10,0	13,9%	10,0	13,9%	0,0	0,0%	
8	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo (dự án PPP)	Bộ Giao thông vận tải	908,0	908,0	0,0	691,4	76,1%	691,4	76,1%	0,0	0,0%	
9	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	Bộ Giao thông vận tải	959,1	959,1	0,0	336,1	35,0%	336,1	35,0%	0,0	0,0%	
10	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	Bộ Giao thông vận tải	462,3	462,3	0,0	179,1	38,8%	179,1	38,8%	0,0	0,0%	
11	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	Bộ Giao thông vận tải	53,0	53,0	0,0	44,1	83,2%	44,1	83,2%	0,0	0,0%	
L2	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Bộ Giao thông vận tải	37.532,6	37.532,6	0,0	28.855,7	76,9%	28.855,7	76,9%	0,0	0,0%	
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	Bộ Giao thông vận tải	2.270,1	2.270,1	0,0	1.609,5	70,9%	1.609,50	70,9%	0,0	0,0%	
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	Bộ Giao thông vận tải	2.721,4	2.721,4	0,0	2.279,7	83,8%	2.279,70	83,8%	0,0	0,0%	
3	Vũng Áng - Bùng	Bộ Giao thông vận tải	3.999,0	3.999,0	0,0	3.546,0	88,7%	3.546,02	88,7%	0,0	0,0%	
4	Bùng - Vạn Ninh	Bộ Giao thông vận tải	2.125,9	2.125,9	0,0	1.751,4	82,4%	1.751,43	82,4%	0,0	0,0%	
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	Bộ Giao thông vận tải	2.263,3	2.263,3	0,0	1.997,4	88,3%	1.997,42	88,3%	0,0	0,0%	
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	Bộ Giao thông vận tải	4.381,8	4.381,8	0,0	3.119,1	71,2%	3.119,12	71,2%	0,0	0,0%	
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	Bộ Giao thông vận tải	3.152,4	3.152,4	0,0	1.705,5	54,1%	1.705,51	54,1%	0,0	0,0%	
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	Bộ Giao thông vận tải	4.055,2	4.055,2	0,0	2.533,4	62,5%	2.533,38	62,5%	0,0	0,0%	
9	Chí Thạnh - Vân Phong	Bộ Giao thông vận tải	2.884,0	2.884,0	0,0	2.052,2	71,2%	2.052,25	71,2%	0,0	0,0%	
10	Vân Phong - Nha Trang	Bộ Giao thông vận tải	3.335,0	3.335,0	0,0	2.567,5	77,0%	2.567,50	77,0%	0,0	0,0%	
11	Cần Thơ - Hậu Giang	Bộ Giao thông vận tải	2.568,3	2.568,3	0,0	2.186,2	85,1%	2.186,23	85,1%	0,0	0,0%	
12	Hậu Giang - Cà Mau	Bộ Giao thông vận tải	3.776,3	3.776,3	0,0	3.507,6	92,9%	3.507,62	92,9%	0,0	0,0%	
I.3	Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1		4.934,4	4.934,4	0,0	3.995,4	81,0%	3.995,4	81,0%	0,0	0,0%	
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Khánh Hòa	1.600,0	1.600,0	0,0	781,8	48,9%	781,8	48,9%	0,0	0,0%	
2	Dự án thành phần 2	Bộ Giao thông vận tải	2.434,4	2.434,4	0,0	2.314,6	95,1%	2.314,6	95,1%	0,0	0,0%	

Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/cq có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024								
			Năm 2024								
			Kế hoạch			Giải ngân đến 30/11/2024					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
NSTW	NSDP	Số vốn		Tỷ lệ	NSTW		NSDP				
						Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ		
3	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Đắk Lắk	900,0	900		899,0	99,9%	899	99,9%		0,0%
L4	Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1		6.874,3	4.466,6	2.407,7	4.264,2	62,0%	2.684,6	60,1%	1.579,6	65,6%
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Đồng Nai	2.475,3	1.157,2	1.318,1	1.559,9	63,0%	555,7	48,0%	1.004,20	76,2%
2	Dự án thành phần 2	Bộ Giao thông vận tải	3.212,0	2.122,4	1.089,6	1.903,7	59,3%	1.328,3	62,6%	575,4	52,8%
3	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.187,0	1.187,00		800,6	67,4%	800,6	67,4%		0,0%
L5	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1		10.805,2	10.287,4	517,8	8.256,6	76,4%	7.916,4	77,0%	340,2	65,7%
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh An Giang	3.750,2	3.388,4	361,8	3.498,3	93,3%	3.230,5	95,3%	267,8	74,0%
2	Dự án thành phần 2	UBND tỉnh Cần Thơ	2.000,0	2.000,0	0,0	1.668,5	83,4%	1.668,5	83,4%		0,0%
3	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Hậu Giang	2.733,0	2.628,00	105	1.710,8	62,6%	1.652,40	62,9%	58,4	55,6%
4	Dự án thành phần 4	UBND tỉnh Sóc Trăng	2.322,0	2.271,00	51	1.379,0	59,4%	1.365,00	60,1%	14	27,5%
I.6	Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội		10.907,6	8.715,6	2.192,0	2.397,0	22,0%	893,0	10,2%	1.504,0	68,6%
1	Nhóm dự án TP Bãi thương, hỗ trợ TĐC		4.776,5	4.525,6	250,9	803,0	16,8%	781,0	17,3%	22,0	8,8%
1.1	Dự án thành phần 1.1	UBND TP Hà Nội	2.120,9	2.010,0	110,9	327,3	15,4%	305,3	15,2%	22	19,8%
1.2	Dự án thành phần 1.2	UBND tỉnh Hưng Yên	1.725,0	1.725,00	0,0	378,0	21,9%	378	21,9%		0,0%
1.3	Dự án thành phần 1.3	UBND tỉnh Bắc Ninh	930,6	790,6	140	97,7	10,5%	97,7	12,4%		0,0%
2	Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)		1.901,1	0,0	1.901,1	1.447,0	76,1%	0,0	0,0%	1.447,0	76,1%
2.1	Dự án thành phần 2.1	UBND TP Hà Nội	1.200,0	0,0	1.200,0	1.079,0	89,9%		0,0%	1.079	89,9%
2.2	Dự án thành phần 2.2	UBND tỉnh Hưng Yên	351,0	0	351	252,0	71,8%		0,0%	252	71,8%
2.3	Dự án thành phần 2.3	UBND tỉnh Bắc Ninh	350,1	0,0	350,1	116,0	33,1%		0,0%	116	33,1%
3	Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)	UBND TP Hà Nội	4.230,0	4.190,0	40,0	147,0	3,5%	112	2,7%	35	87,5%
L7	Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh		22.032,1	4.805,1	17.227,0	5.435,4	24,7%	3.454,9	71,9%	1.980,5	11,5%
1	Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng		13.274,90	3.232,90	10.042,00	3.283,7	24,7%	1.915,4	59,2%	1.368,3	13,6%
	Dự án thành phần 1	UBND TP.HCM	9.500,0	500,0	9.000,0	1.405,8	14,8%	268,4	53,7%	1.137,4	12,6%
	Dự án thành phần 3	UBND tỉnh Đồng Nai	1.055,6	705,6	350,0	320,9	30,4%	316	44,8%	4,9	1,4%
	Dự án thành phần 5	UBND tỉnh Bình Dương	1.950,0	1.522,00	428	826,0	42,4%	826	54,3%		0,0%
	Dự án thành phần 7	UBND tỉnh Long An	769,3	505,3	264	731,0	95,0%	505	99,9%	226	85,6%
2	Nhóm dự án TP Bãi thương, hỗ trợ TĐC		8.757,20	1.572,20	7.185,00	2.151,7	24,6%	1.539,5	97,9%	612,2	8,5%
	Dự án thành phần 2	UBND TP.HCM	6.500,0	0,0	6.500,0	78,6	1,2%		0,0%	79	1,2%
	Dự án thành phần 4	UBND tỉnh Đồng Nai	396,2	396,2	0,0	366,5	92,5%	366,5	92,5%		0,0%
	Dự án thành phần 6	UBND tỉnh Bình Dương	1.776,0	1.176,00	600	1.642,0	92,5%	1.173,00	99,7%	469,00	78,2%
	Dự án thành phần 8	UBND tỉnh Long An	85,0	0,0	85,0	64,6	76,0%		0,0%	64,62	76,0%
I.8	Cao tốc Bến Lức - Long Thành	VEC	543,60	543,60	0,00	120,4	22,2%	120,4	22,2%	0,0	0,0%
	Vốn trong nước (đối ứng)		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Vốn ngoài nước		543,6	543,6		120,4	22,2%	120,4	22,2%		0,0%
L9	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	UBND tỉnh 'Tuyên Quang	300,0	150,0	150,0	175,1	58,4%	25,1	16,8%	150,0	100,0%
I.10	Hòa Bình - Mộc Châu - Sơn La		132,0	132,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Dự án số 01 từ Km0 đến Km19	UBND tỉnh Hòa Bình	0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án số 02 từ Km19 đến Km53	UBND tỉnh Hòa Bình	132,0	132,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Dự án số 03 từ Km53+00 đến cuối tuyến	UBND tỉnh Sơn La	0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
I.11	Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang		2.336,8	2.146,8	190,0	1.238,5	53,0%	1.110,6	51,7%	127,9	67,3%

Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/cq có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024									
			Năm 2024									
			Kế hoạch			Giải ngân đến 30/11/2024						
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó				
NSTW	NSDP	Số vốn		Tỷ lệ	NSTW		NSDP					
							Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ		
	Đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	UBND tỉnh Tuyên Quang	2.186,8	2.146,8	40,0	1.138,5	52,1%	1.110,6	51,7%	27,9	69,7%	
	Đoạn qua tỉnh Hà Giang	UBND tỉnh Hà Giang	150,0	0,0	150	100,0	66,7%		0,0%	100	66,7%	
1.12	Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu		3.154,0	3.154,0	0,0	2.422,6	76,8%	2.422,6	76,8%	0,0	0,0%	
1	Dự án thành phần 1	UBND tỉnh Đồng Tháp	1.582,0	1.582,0	0,0	1.013,6	64,1%	1.013,60	64,1%		0,0%	
2	Dự án thành phần 2	UBND tỉnh Tiền Giang	1.572,0	1.572,0	0,0	1.409,0	89,6%	1.409,00	89,6%		0,0%	
	Cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	Bộ Giao thông vận tải	400,0	400,0		165,1	41,3%	165,1	41,3%		0,0%	
II	CÁC DỰ ÁN CHƯA TRIỂN KHAI		7.595,9	3.909,0	3.686,9	776,7	10,2%	588,0	15,0%	188,7	5,1%	
1	Đồng Đăng - Trà Lĩnh, giai đoạn 1 (PPP)	UBND tỉnh Cao Bằng	1.371,8	674,1	697,736	190,2	13,9%	21	3,1%	169,2	24,2%	
2	Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng		625,0	0,0	625,0	19,4	3,1%	0,0	0,0%	19,4	3,1%	
	Đoạn Nam Định - Thái Bình (PPP)	UBND tỉnh Thái Bình	600		600	0,0	0,0%		0,0%		0,0%	
	Đoạn qua tỉnh Ninh Bình	UBND tỉnh Ninh Bình	25,0		25	19,4	77,6%		0,0%	19,4	77,6%	
	Đoạn qua TP. Hải Phòng (BOT)	UBND TP Hải Phòng				0,0	0,0%		0,0%		0,0%	
	Đoạn qua TP. Hải Phòng (mở từ đường BOT đến cao tốc HN-HP)	UBND TP Hải Phòng				0,0	0,0%		0,0%		0,0%	
3	Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chợ Thành, PPP	UBND tỉnh Bình Phước					0,0%		0,0%		0,0%	
4	TP. HCM - Mộc Bài (PPP)	UBND TP. HCM					0,0%		0,0%		0,0%	
	- Trên địa bàn TP.HCM						0,0%		0,0%		0,0%	
	- Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh						0,0%		0,0%		0,0%	
5	Hữu Nghị - Chi Lăng (PPP)	UBND tỉnh Lạng Sơn	1.288,1	1.000,0	288,1	567,1	44,0%	567,0	56,7%	0,2	0,1%	
6	Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (PPP)	Bộ Giao thông vận tải	20,0	20,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%	
7	Cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc (PPP)	UBND tỉnh Lâm Đồng	1.800,0	800,0	1.000,0		0,0%		0,0%		0,0%	
8	Cao tốc Bảo Lộc - Liên Khương (PPP)	UBND tỉnh Lâm Đồng	2.024,9	949,9	1.075,0		0,0%		0,0%		0,0%	
9	Cao tốc TP. HCM - Chợ Thành (PPP)	UBND tỉnh Bình Dương	1,0	0,0	1,0		0,0%		0,0%		0,0%	
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Phước						0,0%		0,0%		0,0%	
	- Trên địa bàn tỉnh Bình Dương						0,0%		0,0%		0,0%	
	Đường vành đai 4 - TP. Hồ Chí Minh	Bộ Giao thông vận tải					0,0%		0,0%		0,0%	
	Đầu tư mở rộng đoạn TP.HCM-Long Thành thuộc Dự án đường bộ cao tốc TP.HCM-Long Thành-Dầu Giây						0,0%		0,0%		0,0%	
110	Cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Dự án ODA)		465,0	465,0	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%	
	Vốn trong nước		465,0	465,0		0,0	0,0%		0,0%		0,0%	
	Vốn nước ngoài						0,0%		0,0%		0,0%	
A.2	Đường Hồ Chí Minh		5.365,4	5.365,37	0,00	3.975,03	74,1%	3.975,03	74,1%	0,00	0,0%	
1.12	Cao tốc Hòa Liên - Túy Loan	Bộ Giao thông vận tải	549,8	549,8		376,5	68,5%	376,5	68,5%		0,0%	
2	Chợ Thành - Đức Hòa	Bộ Giao thông vận tải	597,25	597,25		410,1	68,7%	410,1	68,7%		0,0%	
3	La Sơn - Túy Loan	Bộ Giao thông vận tải	1.590,84	1.590,84		1.590,8	100,0%	1.590,8	100,0%		0,0%	
4	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	Bộ Giao thông vận tải	596,31	596,31		242,5	40,7%	242,5	40,7%		0,0%	
5	Rạch Sỏi - Bến Nhứt, Gò Quao - Ninh Thuận	Bộ Giao thông vận tải	1.676,74	1.676,74		1.304,0	77,8%	1.304,0	77,8%		0,0%	
6	Cổ Tiết - Chợ Bến	Bộ Giao thông vận tải	0,70	0,70		0,0	0,0%		0,0%		0,0%	
7	Chợ Mới - Bắc Kạn	Bộ Giao thông vận tải	353,74	353,7		51,0	14,4%	51,0	14,4%		0,0%	
B	HÀNG KHÔNG		2.591,4	2.591,4	0,0	1.146,3	44,2%	1.146,3	44,2%	0,0	0,0%	
1	Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Bộ Giao thông vận tải	81,4	81,4	0,0	4,3	5,3%	4,3	5,3%	0,0	0,0%	
2	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	Bộ Tài chính	81,4	81,4		4,3	5,3%	4,3	5,3%		0,0%	

Số TT	Tên Dự án	Cơ quan chủ quản/cq có thẩm quyền	Kế hoạch năm 2024								
			Năm 2024								
			Kế hoạch			Giới ngân đến 30/11/2024					
			Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
NSTW	NSDP	Số vốn		Tỷ lệ	NSTW		NSDP				
					Số vốn	Tỷ lệ	Số vốn	Tỷ lệ			
II	Dự án thu bồi, bồi thường, hỗ trợ, TĐC	UBND tỉnh Đồng Nai	2.510,0	2.510,00		1.142,00	45,5%	1.142,00	45,5%		0,0%
C	ĐƯỜNG SẮT		8.442,4	2.217,0	6.225,3	2.597,6	30,8%	518,8	23,4%	2.078,8	33,4%
	Vốn trong nước		1.488,8	11,8	1.477,0	758,3	50,9%	0,0	0,0%	758,3	51,3%
	Vốn ngoài nước		6.953,6	2.205,3	4.748,3	1.839,3	26,5%	518,8	23,5%	1.320,5	27,8%
I	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	Bộ Giao thông vận tải	10,3	10,3			0,0%		0,0%		0,0%
II	Đường sắt đô thị TP. Hà Nội		3.614,4	1.339,1	2.275,3	1.726,7	47,8%	188,2	14,1%	1.538,5	67,6%
	Vốn trong nước (đối ứng)		728,5	1,5	727,0	539,3	74,0%	0,0	0,0%	539,3	74,2%
	Vốn ngoài nước		2.885,9	1.337,6	1.548,3	1.187,4	41,1%	188,2	14,1%	999,2	64,5%
1	Tuyến Cát Linh - Hà Đông	Bộ Giao thông vận tải	1,5	1,5	0,0	0,0	0,0%	0,0	0,0%	0,0	0,0%
	Vốn trong nước (đối ứng bao gồm GPMB)		1,5	1,5		0,0	0,0%		0,0%		0,0%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
2	Tuyến Nhãn - ga Hà Nội	UBND TP Hà Nội	3.525,9	1.337,6	2.188,3	1.708,4	48,5%	188,2	14,1%	1.520,2	69,5%
	Vốn trong nước (đối ứng)		640,0		640,0	521,0	81,4%		0,0%	521,0	81,4%
	Vốn ngoài nước		2.885,9	1.337,6	1.548,3	1.187,4	41,1%	188,2	14,1%	999,2	64,5%
3	Tuyến Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	UBND TP Hà Nội	87,0	0,0	87,0	18,3	21,0%	0,0	0,0%	18,3	21,0%
	Vốn trong nước (đối ứng)		87,0		87,0	18,3	21,0%		0,0%	18,3	21,0%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%
III	Đường sắt đô thị TP. Hồ Chí Minh	UBND TP. HCM	4.817,7	867,7	3.950,0	870,9	18,1%	330,6	38,1%	540,3	13,7%
1	Vốn trong nước (đối ứng)		750,0	0,0	750,0	219,0	29,2%	0,0	0,0%	219,0	29,2%
2	Vốn ngoài nước		4.067,7	867,7	3.200,0	651,9	16,0%	330,6	38,1%	321,3	10,0%
1	Tuyến Bến Thành - Suối Tiên	UBND TP. HCM	4.467,7	867,7	3.600,0	782,9	17,5%	330,6	38,1%	452,3	12,6%
	Vốn trong nước (đối ứng)		400,0		400,0	131,0	32,8%		0,0%	131,0	32,8%
	Vốn ngoài nước		4.067,7	867,7	3.200,0	651,9	16,0%	330,6	38,1%	321,3	10,0%
2	Tuyến Bến Thành - Tham Lương	UBND TP. HCM	350,0	0,0	350,0	88,0	25,1%	0,0	0,0%	88,0	25,1%
	Vốn trong nước (đối ứng)		350,0		350,0	88,0	25,1%		0,0%	88,0	25,1%
	Vốn ngoài nước		0,0			0,0	0,0%		0,0%		0,0%

CÔNG KHAI GIẢI NGÂN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC DỰ ÁN
GIAO THÔNG LIÊN VÙNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ ĐẾN NGÀY 30/11/2024

(Kèm theo văn bản số 13219 /BTC-ĐT ngày 05/11/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 30/11/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSDP			NSTW	Tỷ lệ	NSDP	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5	6=8+10	7	8	9=8/4	10	11=10/5
	LIÊN VÙNG	31.986	20.970	11.016	13.108	41,0%	10.112	48,2%	2.995	27,2%
2	Tuyến đường từ thị trấn Sơn Dương đi xã Tân Trào huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang	200,0	200,0	0,0	8,8	4,4%	8,8	4,4%		0,0%
3	Cầu biên giới qua Sông Hồng tại xã Bàn Vược và hạ tầng kết nối	305,6	245	60,6	104,8	34,3%	52,6	21,5%	52,2	86,1%
4	Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường ct Nội Bài - Lào Cai (IC15)	351,0	244	107	22,0	6,3%	22	9,0%		0,0%
7	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL 70B, QL 32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái	200,0	200,0	0,0	2,6	1,3%	2,6	1,3%		0,0%
13	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hoà Bình	1.265,8	456,3	809,5	42,8	3,4%	21,2	4,6%	21,6	2,7%
15	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai	800,0	450,0	350,0	36,5	4,6%	14,0	3,1%	22,5	6,4%
16	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT.353 đến cầu Thái Bình (KmO-Km 19+645)	121,8	0,0	121,8	24,4	20,0%		0,0%	24,4	20,0%
22	Hạ tầng giao thông kết nối vùng thủ đô trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (tuyến đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo kết nối giữa đường Vành đai 5 với QL2B đến Tây Thiên, đi QL2C và Tuyên Quang)	293,4	243,4	50,0	42,9	14,6%	16,3	6,7%	26,6	53,2%
24	Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường nối vành đai 4 - vành đai 5 qua quốc lộ 38 đến đường quốc lộ 21 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	545,0	545,0	0,0	107,0	19,6%	107	19,6%		0,0%
28	Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình (giai đoạn II)	298,8	298,8	0	60,6	20,3%	60,6	20,3%		0,0%
29	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	205,4	0	205,4	5,4	2,6%		0,0%	5,4	2,6%
31	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn từ Nga Sơn - Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	90,8	0,0	90,84	4,4	4,8%		0,0%	4,4	4,8%
38	Đường ven biển đoạn qua tuyến khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt	164,3	164	0,3	2,2	1,3%	2,2	1,3%	0	0,0%
44	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn Ib	290,0	290	0	16,5	5,7%	16,5	5,7%		0,0%
45	Đường Hoàng Sa - Đốc Sỏi	420,6	192,6	228	78,2	18,6%	78,2	40,6%		0,0%
46	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn Ia, thành phần 1	204,0	0	204	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
49	Tuyến đường giao thông từ cảng Bãi Gốc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	390,0	389	1	34,7	8,9%	34,7	8,9%		0,0%
50	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Phú Yên nối huyện Tuy An và thành phố Tuy Hòa gđ1	374,0	350	24	18,4	4,9%	6	1,7%	12,4	51,7%
51	Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	103,4	0	103,4	22,1	21,4%		0,0%	22,1	21,4%
54	Dự án làm mới đường trục ven biển ĐT.719B đoạn Phan Thiết - Kê Gà	0,9	0,0	0,9	0,0	0,0%		0,0%		0,0%

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch năm 2024								
		Kế hoạch giao năm 2024			Giải ngân đến ngày 30/11/2024					
		Tổng	Trong đó		Tổng	Tỷ lệ	Trong đó			
			NSTW	NSDP			NSTW	Tỷ lệ	NSDP	Tỷ lệ
56	Trục ven biển ĐT.719B đoạn Hòn Lan - Tân Hải	228,4	198,4	30	45,9	20,1%	45,89	23,1%		0,0%
58	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	150,0	150,0	0,0	2,2	1,5%	2,2	1,5%		0,0%
60	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	248,1	232	16,1	89,2	36,0%	73,1	31,5%	16,1	100,0%
62	Xây dựng nút giao thông An Phú	1.820,0	500,0	1.320,0	189,8	10,4%	181,7	36,3%	8,2	0,6%
63	Xây dựng hạ tầng và cải tạo môi trường kênh Tham Lương - Bến Cát - rạch Nước Lên (kết nối tỉnh Long An qua sông Chợ Đệm và tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai qua sông Sài Gòn)	3.400,0	1.500,0	1.900,0	731,0	21,5%	722,0	48,1%	9,0	0,5%
64	Dự án Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch, giai đoạn 1	1,1	0,0	1,1	0,0	0,0%		0,0%		0,0%
65	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	493,8	490,0	3,8	128,3	26,0%	125,9	25,7%	2,4	63,2%
69	Dự án Cầu Phước An, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	976,0	300	676	358,6	36,7%	146,7	48,9%	211,9	31,3%
70	ĐT.823D (trục mở mới Tây Bắc kết nối Long An - TP.HỒ Chí Minh)	406,0	406,0	0,0	80,0	19,7%	80	19,7%		0,0%
76	Đường từ Quốc lộ 53 - Khu công nghiệp Hòa Phú (ĐT.909B) - Đường Phú Lộc Bàu Góc - Quốc lộ 1 tỉnh Vĩnh Long	338,3	120	218,3	121,4	35,9%	91,7	76,4%	29,7	13,6%
77	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	310,0	300,0	10,0	117,9	38,0%	115,0	38,3%	2,9	29,4%
78	Nâng cấp mở rộng QL 91 (đoạn từ km0 đến km7) tp Cần Thơ	412,9	0,0	412,9	2,8	0,7%	0,0	0,0%	2,8	0,7%
80	Dự án Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	389,5	350	39,5	153,0	39,3%	140,3	40,1%	12,7	32,2%
83	Dự án Đầu tư xây dựng công trình đường ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.	300,0	300,0	0,0	87,8	29,3%	88	29,3%		0,0%

CÔNG KHAI GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN SẠT LỖ SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NSTW NĂM 2023
VÙNG ĐÔNG BANG SÔNG CỬU LONG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1162/QĐ-TTg NGÀY 08/10/2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo văn bản số 13213/BTC-ĐT ngày 05/12/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Danh mục dự án	Mức vốn hỗ trợ theo Quyết định số 1162/QĐ-TTg	Quyết định phân bổ	Quyết định khẩn cấp	Số giải ngân đến ngày 30/11/2024	Tỷ lệ giải ngân
1	2	3	4	5	6	7=6/3
	TỔNG SỐ	4.000			2.622,76	65,57%
I	LONG AN	250			164,38	65,75%
1	Dự án kè chống sạt lở thị xã Kiến Tường	120	489/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	8321/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	69,47	57,89%
2	Dự án xử lý sạt lở sông Cần Giuộc thuộc khu vực xã Phước Lại huyện Cần Giuộc	130	489/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	8983/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	94,91	73,01%
II	TIỀN GIANG	200			170,02	85,01%
3	Dự án Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Cái Bè (kênh 28), huyện Cái Bè	200	2613/QĐ-UBND ngày 06/11/2023		170,02	85,01%
III	BẾN TRE	300			173,56	57,85%
4	Dự án Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	200	2798/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	2454/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	111,69	55,84%
5	Chống sạt lở bờ sông Giao Hòa, xã Giao Long, huyện Châu Thành	100	2798/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	2773/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	61,87	61,87%
IV	TRÀ VINH	200			200,00	100,00%
6	Phòng chống xâm thực, xói lở biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	90	1881/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1282/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	90,00	100,00%
7	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	110	1881/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1289/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	110,00	100,00%
V	VĨNH LONG	500			319,74	63,95%
8	Dự án sửa chữa kè sông Cổ Chiến - thuộc phường 1, thành phố Vĩnh Long	500	2896/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2610/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	319,74	63,95%
VI	CẦN THƠ	250			169,69	67,88%
9	Kè chống sạt lở sông Ô Môn đoạn từ vàm Ba Rích đến rạch tâm Vu, phường Thới Hòa, Thới An, quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu)	250	531/QĐ-UBND ngày 13/3/2024	57/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	169,69	67,88%
VII	HẬU GIANG	200			171,99	86,00%
10	Xử lý sạt lở bờ sông Lái Hiếu, TP Ngã Bảy	50	03/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	1806/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	38,16	76,32%
11	Xử lý sạt lở bờ kênh Nàng Mau, xã Tân Long, huyện Phụng Hiệp	150	03/QĐ-UBND ngày 02/01/2024	1806/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	133,83	89,22%
VIII	SÓC TRĂNG	300			215,15	71,72%
12	Dự án phòng, chống xâm thực, xói lở bờ biển Vĩnh Châu, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	300	3425/QĐ-UBND ngày 27/12/2023		215,15	71,72%
IX	AN GIANG	250			6,57	2,63%
13	Tuyến kè bảo vệ khu dân cư xã Châu Phong	120	1691/QĐ-UBND ngày 20/10/2023		3,86	3,22%
14	Kè chống sạt lở đường Bắc Kênh Mới	130	1691/QĐ-UBND ngày 20/10/2023		2,71	2,08%

	Danh mục dự án	Mức vốn hỗ trợ theo Quyết định số 1162/QĐ-TTg	Quyết định phân bổ	Quyết định khẩn cấp	Số giải ngân đến ngày 30/11/2024	Tỷ lệ giải ngân
X	ĐỒNG THÁP	250			220,54	88,22%
15	Kè Hồ Cừ, tp Cao Lãnh (từ kè giai đoạn nối dài đến cầu Cao Lãnh)	250	1248/QĐ-UBND-HC ngày 04/12/2023		220,54	88,22%
XI	KIÊN GIANG	500			300,67	60,13%
16	Dự án đầu tư xử lý sạt lở bờ biển đoạn Thới Hai - Xẻo Bần thuộc huyện An Biên, An Minh	250	3349/QĐ-UBND ngày 22/12/2023		135,22	54,09%
17	Dự án đầu tư xử lý sạt lở bờ biển huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	250	3349/QĐ-UBND ngày 22/12/2023		165,45	66,18%
XII	BẠC LIÊU	300			123,90	41,30%
18	Dự án đầu tư xây dựng kè Nhà Mát đoạn từ cầu Nhà Mát đến cống Nhà Mát, tp Bạc Liêu (giai đoạn 1)	300	39/QĐ-UBND ngày 12/3/2024		123,90	41,30%
XIII	CÀ MAU	500			386,55	77,31%
19	Dự án đầu tư xây dựng Kè chống xói lở cửa biển Hốc Năng, huyện Ngọc Hiển	170	335/TB-SKHĐT ngày 25/10/2023	1527/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	123,24	72,49%
20	Dự án đầu tư xây dựng Kè chống xói lở bờ biển đoạn từ Kênh Năm đến Kênh Chùm Gọng, huyện Ngọc Hiển	250	335/TB-SKHĐT ngày 25/10/2023	1641/QĐ-UBND ngày 17/9/2023	193,76	77,50%
21	Dự án ĐTXD kè cửa biển tại ấp lưu Hoa Thanh, xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi (đoạn L3)	80	335/TB-SKHĐT ngày 25/10/2023	1641/QĐ-UBND ngày 17/9/2023	69,55	86,94%